

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ ĐỨC THÀNH
21/6D Phan Huy Ích, P.14, Q.Gò Vấp, TP.HCM

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÍ 3 NĂM 2016

Tháng 10 năm 2016

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

Đvt: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	30/09/16	31/12/2015 - kiểm toán
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		353,375,714,224	212,634,538,346
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	9,872,704,665	4,246,976,830
1. Tiền	111		9,872,704,665	4,246,976,830
II. Các khoản đầu tư ngắn hạn	120	6	245,700,000,000	120,500,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		245,700,000,000	120,500,000,000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		27,387,067,633	21,361,772,536
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	10,357,369,346	12,596,899,351
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		11,324,619,959	4,549,363,738
3. Phải thu ngắn hạn khác	136		5,705,078,328	4,215,509,447
III. Hàng tồn kho	140	8	62,670,269,312	60,160,813,221
1. Hàng tồn kho	141		62,670,269,312	60,224,628,080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	(63,814,859)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,745,672,614	6,364,975,759
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			412,023,363
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15	7,097,727,842	5,952,952,396
3. Tài sản ngắn hạn khác	155		647,944,772	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		74,460,105,353	75,512,809,981
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		383,910,818	350,256,459
1. Phải thu dài hạn khác	216		383,910,818	350,256,459
II. Tài sản cố định	220		46,914,157,185	48,080,091,339
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	34,834,340,114	35,889,240,572
- Nguyên giá	222		86,129,201,859	82,640,110,496
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(51,294,861,745)	(46,750,869,924)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	12,079,817,071	12,190,850,767
- Nguyên giá	228		15,336,264,013	15,246,264,013
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(3,256,446,942)	(3,055,413,246)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		211,340,829	2,072,314,311
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	11	211,340,829	2,072,314,311
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		26,950,696,521	25,010,147,872
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12	26,296,402,259	24,478,085,663
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	13	654,294,262	532,062,209
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		427,835,819,577	288,147,348,327

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 9 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	30/09/16	31/12/2015 - kiểm toán
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		171,292,397,784	72,442,391,445
I. Nợ ngắn hạn	310		167,664,253,701	69,202,774,362
1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	14	52,919,054,801	8,098,779,780
2. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	8,372,642,698	8,813,790,025
3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3,713,810,170	16,399,693,857
4. Thuế và các khoản phải nộp cho Nhà nước	313	15	8,737,066,035	4,834,805,334
5. Phải trả người lao động	314		5,943,652,277	5,182,707,077
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	11,433,596,228	14,344,612,130
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	66,245,338,751	612,975,819
8. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		10,299,092,741	10,915,410,340
II. Nợ dài hạn	330		3,628,144,083	3,239,617,083
1. Phải trả dài hạn khác	337		3,628,144,083	3,239,617,083
B.VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	256,543,421,793	215,704,956,882
I. Vốn chủ sở hữu	410		256,543,421,793	215,704,956,882
1. Vốn cổ phần	411		142,611,880,000	129,654,550,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2,856,593,370	2,856,593,370
3. Cổ phiếu quỹ	415		(77,000,000)	
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,669,340,514	18,669,340,514
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		92,482,607,909	64,524,472,998
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		427,835,819,577	288,147,348,327



Handwritten signature in blue ink.

Handwritten signature in blue ink.

Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 3/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/09/16	Quý 3/2015	Từ 01/01/2015 đến 30/09/15
1. Doanh thu bán hàng	01		76,003,663,602	227,365,534,773	76,950,985,263	211,822,046,254
2. Các khoản giảm trừ	02		412,804,216	1,052,498,177	239,427,420	680,270,625
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch	10	20	75,590,859,386	226,313,036,596	76,711,557,843	211,141,775,629
4. Giá vốn hàng bán	11		46,627,335,360	141,278,101,683	46,340,987,391	133,546,908,319
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		28,963,524,026	85,034,934,913	30,370,570,452	77,594,867,310
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	3,628,302,685	7,983,390,657	2,058,508,619	5,775,418,980
7. Chi phí tài chính	22	22	234,103,639	532,932,405	979,791,442	2,010,295,217
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		(355,628,344)	(238,204,539)	132,772,038	477,863,559
8. Chi phí bán hàng	24	23	4,071,603,558	12,195,484,231	3,910,875,144	11,481,127,047
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	23	4,657,551,280	14,768,127,280	4,955,528,423	15,682,425,487
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	30		23,628,568,234	65,521,781,654	22,582,884,062	54,196,438,539
11. Thu nhập khác	31		386,459,973	1,662,423,483	942,263,670	4,477,177,788
12. Chi phí khác	32		79,477,797	2,518,256,266	338,861,597	3,744,650,575
13. Lợi nhuận / (Lỗ) khác	40		306,982,176	(855,832,783)	603,402,073	732,527,213
14. Tổng lợi nhuận trước thuế	50		23,935,550,410	64,665,948,871	23,186,286,135	54,928,965,752
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	24	2,731,514,730	10,907,261,013	5,100,982,950	14,656,227,884
16. Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	(122,232,053)	-	(70,419,108)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,204,035,680	53,880,919,911	18,085,303,185	40,343,156,976
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	1,658	4,152	1,744	3,889



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc
Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

CHỈ TIÊU		30/09/16	30/09/15
I LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1 Lợi nhuận trước thuế	01	64,665,948,871	54,928,965,752
2 Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ	02	4,745,498,056	3,859,707,200
Các khoản dự phòng	03	(63,580,746)	(909,030,944)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	199,241,416	255,308,332
Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư	05	(5,946,681,330)	(5,030,475,031)
Chi phí lãi vay	06	238,204,539	477,863,559
3 Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	63,838,630,806	53,582,338,868
Tăng giảm các khoản phải thu	09	(1,788,818,141)	(11,245,121,745)
Tăng giảm hàng tồn kho	10	(2,445,641,232)	336,040,532
Tăng giảm phải trả (không bao gồm thuế TNDN phải nộp)	11	(2,556,796,415)	(1,536,611,208)
Tăng giảm chi phí trả trước	12	(1,404,560,592)	230,610,066
Tiền lãi vay đã trả	13	(238,204,539)	(477,863,559)
Thuế TNDN đã nộp	14	(7,087,549,597)	(13,385,398,286)
Thu khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	15	866,961,500	129,000,000
Chi khác cho hoạt động kinh doanh (từ QPL, PT)	16	(8,165,529,099)	(1,501,988,074)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	41,018,492,691	26,131,006,594
II LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1 Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ	21	(3,300,112,515)	(3,077,148,135)
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	22	55,712,566,020	10,208,000,000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(310,300,000,000)	(173,900,000,000)
4 Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	185,100,000,000	205,900,000,000
5 Lãi tiền gửi đã thu	27	4,940,039,659	5,335,329,592
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(67,847,506,836)	44,466,181,457
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	66,412,306,270	74,603,404,064
2 Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(21,504,688,240)	(118,471,133,468)
3 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12,452,876,050)	(49,768,692,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	32,454,741,980	(72,891,701,904)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	5,625,727,835	(2,294,513,853)
Tiền và tương đương tiền đầu quý	60	4,246,976,830	2,917,656,003
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối quý	70	9,872,704,665	623,142,150



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN CHUNG**Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Đức Thành (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103000126 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 8 năm 2000, và các giấy chứng nhận điều chỉnh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 802 người (năm 2015 là 919 người).

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất các sản phẩm đồ gỗ gia dụng, cán chổi, cán cờ, ván ghép và đồ chơi trẻ em bằng gỗ.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10 - 25
Máy móc, thiết bị	4 - 12
Thiết bị văn phòng	6 - 10
Phương tiện vận tải	3 - 9

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm kế toán, được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất có thời hạn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất. Quyền sử dụng đất không thời hạn thì không tính khấu hao. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu toàn bộ rủi ro về sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp và thuế thu nhập hoãn lại của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

Đơn vị tính: VND

	30/09/16	31/12/15
5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN		
Tiền mặt	67,601,017	119,911,954
Tiền gửi ngân hàng	9,805,103,648	4,127,064,876
Các khoản tương đương tiền (*)	-	-
	9,872,704,665	4,246,976,830
6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN		
(*) Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là số tiền gửi tiết kiệm bằng đồng Việt Nam tại các ngân hàng thương mại có kỳ hạn gốc từ hơn 3 tháng tới 1 năm với lãi suất từ 5.1 % đến 7.3 % năm		
7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG		
	30/09/16	31/12/15
Công ty TNHH Metro Cash & carry Việt Nam	-	1,381,592,064
Dong Yang International Co.,Ltd	1,335,939,266	1,433,126,304
E.LAND RETAIL LTD	1,195,109,419	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	7,826,320,661	9,782,180,983
	10,357,369,346	12,596,899,351
8. HÀNG TỒN KHO		
	30/09/16	31/12/15
Nguyên liệu, vật liệu	41,295,027,451	42,995,343,520
Công cụ, dụng cụ	327,071,644	630,333,327
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	9,065,342,005	8,439,332,327
Thành phẩm	11,977,665,240	8,153,815,545
Hàng hóa	5,162,972	-
Hàng gửi đi bán	-	5,803,361
	62,670,269,312	60,224,628,080
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(63,814,859)
	62,670,269,312	60,160,813,221

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Chỉ tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, TD	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng
NGUYÊN GIÁ	NCKT	MMTB	PTVT	TBQL	
Tại ngày 01/01/2016	45,183,272,864	30,911,252,161	5,328,450,504	1,217,134,967	82,640,110,496
Tăng trong kỳ	97,206,405	3,091,884,108	269,600,850	30,400,000	3,489,091,363
Thanh lý	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	<u>45,280,479,269</u>	<u>34,003,136,269</u>	<u>5,598,051,354</u>	<u>1,247,534,967</u>	<u>86,129,201,859</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2016	17,012,970,637	27,015,580,631	1,540,202,481	1,182,116,175	46,750,869,924
Khấu hao trong kỳ	1,724,332,014	2,138,178,862	670,851,776	12,297,235	4,545,659,887
Thanh lý	(1,668,066)	-	-	-	(1,668,066)
Tại ngày 30/09/2016	<u>18,735,634,585</u>	<u>29,153,759,493</u>	<u>2,211,054,257</u>	<u>1,194,413,410</u>	<u>51,294,861,745</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 30/09/2016	<u>26,544,844,684</u>	<u>4,849,376,776</u>	<u>3,386,997,097</u>	<u>53,121,557</u>	<u>34,834,340,114</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>28,170,302,227</u>	<u>3,895,671,530</u>	<u>3,788,248,023</u>	<u>35,018,792</u>	<u>35,889,240,572</u>

Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2016 là 23.714.830.373 đồng

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm	Tổng
NGUYÊN GIÁ	QSDD	PMMT	
Tại ngày 01/01/2016	15,144,699,433	101,564,580	15,246,264,013
Tăng trong năm <i>Chuyển từ chi phí XDCB dở dang</i>	-	90,000,000	90,000,000
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	<u>15,144,699,433</u>	<u>191,564,580</u>	<u>15,336,264,013</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2016	2,953,848,666	101,564,580	3,055,413,246
Khấu hao trong kỳ	193,533,696	7,500,000	201,033,696
Thanh lý	-	-	-
Tại ngày 30/09/2016	<u>3,147,382,362</u>	<u>109,064,580</u>	<u>3,256,446,942</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/09/2016	<u>11,997,317,071</u>	<u>82,500,000</u>	<u>12,079,817,071</u>
Tại ngày 31/12/2015	<u>12,190,850,767</u>	-	<u>12,190,850,767</u>

Giá trị còn lại của quyền sử dụng đất tại ngày 30 tháng 09 năm 2016 bao gồm:

- Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn tại số 21/6D Phan Huy Ích, Phường 14, Quận Gò Vấp, Tp.HCM với giá trị còn lại là 2.100.813.399 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.100.813.399 đồng). Quyền sử dụng đất này không được tính khấu hao theo các quy định hiện hành.

- Quyền sử dụng đất có thời hạn tại lô 835, bản đồ số 7, xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương, với giá trị còn lại là 5.708.333.319 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 5.836.065.566 đồng) và được khấu hao trong suốt 45 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 13 tháng 10 năm 2005

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

- Quyền sử dụng đất có thời hạn nhà máy sản xuất của công ty tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương, với giá trị còn lại là 3.968.990.530 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.033.937.644 đồng) và được khấu hao trong suốt 50 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

- Quyền sử dụng đất có thời hạn cho đường vào nhà máy sản xuất của công ty tại xã Tân Hiệp, huyện Tân Uyên, Bình Dương, với giá trị còn lại là 219.179.823 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 220.034.167 đồng) và được khấu hao trong 47,5 năm phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương cấp ngày 21 tháng 09 năm 2012

Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/09/2016 là 101.564.580 đồng.

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DẪN DANG

	30/09/16	31/12/15
Chi phí xây dựng nhà xưởng tại khu công nghiệp mỹ phước 2, tỉnh Bình Dương	211,340,829	2,072,314,311
	-	-
	211,340,829	2,072,314,311

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	30/09/16	31/12/15
a) Ngắn hạn		
Công cụ, dụng cụ xuất dùng		412,023,363
b) Dài hạn		
Chi phí giải phóng mặt bằng Mỹ Phước	23,076,613,344	23,226,011,939
Trả trước tiền thuê đất tại KCN Mỹ Phước 2	1,137,340,627	1,158,062,350
Chi phí trả trước dài hạn khác	2,082,448,288	94,011,374
	26,296,402,259	24,478,085,663

13. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	30/09/16	31/12/15
	654,294,262	532,062,209

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	USD 31/03/2016	30/09/16	31/12/15
Ngân hàng Hàng Hải	497,313.00	11,109,972,420	4,138,844,623
Ngân Hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	1,095,319.00	24,469,426,460	
Ngân hàng TMCP Kỹ Thương VN		7,882,709,461	
Ngân hàng Kiên Long	423,319.00	9,456,946,460	3,959,935,157
	2,015,951.00	52,919,054,801	8,098,779,780

15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/09/16	31/12/15
a. các khoản phải thu thuế GTGT	7,097,727,842	5,952,952,396
b. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	296,350,044
Thuế xuất nhập khẩu	234,016,611	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	8,131,700,034	4,311,988,618
Thuế thu nhập cá nhân	371,349,390	226,466,672
	8,737,066,035	4,834,805,334

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/09/16	31/12/15
Công Ty TNHH Lê Văn	-	1,444,724,214
Công Ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Hoàng Cẩm Tú	1,320,643,720	989,083,865
Cty TNHH TONG JOU Việt Nam	853,038,565	
Công ty ĐT & PT Công Nghiệp (Becamex IDC)	-	965,044,646
Phải trả nhà cung cấp khác	6,198,960,413	5,414,937,300
	8,372,642,698	8,813,790,025

17. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/09/16	31/12/15
Công ty Cổ Phần thép Phú Đức	30,500,000,000	-
GOLDEN GRAIN TRADING LIMITED	33,946,170,000	
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	1,799,168,751	612,975,819
	66,245,338,751	612,975,819

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/09/16	31/12/15
Trích trước tiền thưởng cho người lao động	11,032,118,326	12,416,782,103
Tiền thuê đất phải trả	35,928,000	53,494,447
Chi phí phải trả khác	365,549,902	1,874,335,580
	11,433,596,228	14,344,612,130

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
Tại ngày 31/12/2015	129,654,550,000	2,856,593,370		18,669,340,514	64,524,472,998	215,704,956,882
Lợi nhuận trong kỳ					53,880,919,911	53,880,919,911
Chi trả cổ tức					(25,922,785,000)	(25,922,785,000)
Tăng vốn trong kỳ	12,957,330,000		-		-	12,957,330,000
Mua lại			(77,000,000)			(77,000,000)
Tại ngày 30/09/2016	142,611,880,000	2,856,593,370	(77,000,000)	18,669,340,514	92,482,607,909	256,543,421,793

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 04-16/NQ-ĐT ngày 07/3/2016 Công ty đã tạm chi trả cổ tức đợt 3/năm 2015 bằng 10% mệnh giá cổ phần với số tiền 12.965.455.000 đồng

Căn cứ Nghị quyết Hội đồng quản trị số 14-16/NQ-ĐT ngày 28/4/2016 Công ty đã chia cổ tức đợt 4/năm 2015 bằng cổ phiếu theo tỉ lệ 10% còn lại năm 2015, tương đương với số tiền là 12.957.330.000 đồng (1.295.733 cổ phiếu).

Cổ phần

	30/09/16	31/12/15
Số lượng cổ phần được phép phát hành	14,261,188	12,965,455
Số lượng cổ phần đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	14,261,188	12,965,455
- Cổ phần thường	14,261,188	12,965,455
Số lượng cổ phần được mua lại	7,700	
- Cổ phần thường	7,700	
Số lượng cổ phần đang lưu hành	14,253,488	12,965,455
- Cổ phần thường	14,253,488	12,965,455
Mệnh giá cổ phần (đồng)	10,000	10,000

Công ty chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỷ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

20. DOANH THU THUẦN TỪ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	30/09/16	30/09/15
Doanh thu bán hàng	223,986,931,141	210,646,775,629
Doanh thu cung cấp dịch vụ	540,000,000	495,000,000
Doanh thu khác	1,786,105,455	1,909,064,810
	226,313,036,596	213,050,840,439

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/16	30/09/15
Lãi tiền gửi	7,365,007,330	5,214,154,782
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	648,636,293	530,638,682
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	57,155,195	
Chiết khấu thanh toán	(87,408,161)	30,625,516
	7,983,390,657	5,775,418,980

22. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	30/09/16	30/09/15
Chi phí lãi vay	238,204,539	477,863,559
Chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	182,894,611	1,277,123,326
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại	111,833,255	255,308,332
	532,932,405	2,010,295,217

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	30/09/16	30/09/15
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
- Chi phí nhân viên	4,196,598,000	4,043,484,000
- Chi phí vận chuyển hàng hóa	1,277,849,100	1,173,830,139
- Chi phí hoa hồng bán hàng	1,171,058,174	1,106,046,516
- Các khoản chi phí bán hàng khác	5,549,978,957	5,157,766,392
	12,195,484,231	11,481,127,047

Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm

- Chi phí nhân viên	9,561,826,600	8,881,250,200
- Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5,206,300,680	6,801,175,287
	14,768,127,280	15,682,425,487

24. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	30/09/16	30/09/15
Lợi nhuận trước thuế	64,665,948,871	54,928,965,752
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ: thu nhập không chịu thuế		-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	338,332,952	3,289,720,461
Thu nhập chịu thuế	65,004,281,823	58,218,686,213
Thuế suất	20%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả	13,000,754,131	12,808,110,967
Trừ: Chi cho lao động nữ	(38,000,000)	(40,700,000)
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước	(2,055,493,118)	1,888,816,917
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	10,907,261,013	14,656,227,884

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần đọc đồng thời với báo cáo tài chính)

25. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi trên cổ phiếu cơ bản được thực hiện trên cơ sở số liệu sau:

	30/09/16	30/09/15
Lợi nhuận sau thuế	53,880,919,911	40,343,156,976
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	53,880,919,911	40,343,156,976
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	12,977,930	10,967,250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,152	3,679

26. GIẢI TRÌNH BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN

Chỉ tiêu	Quý 3/2016	Quý 3/2015	Tỷ lệ
Lợi nhuận sau thuế	21,204,035,680	18,085,303,185	117%
Tổng cộng	21,204,035,680	18,085,303,185	117%

Các nguyên nhân ảnh hưởng chính đến kết quả kinh doanh Quý 3/2016:

- Do cải tiến sản xuất, tăng năng suất lao động, sử dụng NVL hợp lý.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp giảm (từ 22% năm 2015 xuống 20% kể từ năm 2016)
- Quý 3/16 có điều chỉnh giảm thuế TNDN phải nộp của các năm trước.

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty:

	từ T1/16 đến T9/16	từ T1/15 đến T9/15
<u>Lương và thưởng</u>	2,728,943,000	2,362,082,000



Lê Hồng Thắng
Tổng giám đốc

Ngày 20 tháng 10 năm 2016

Bùi Phương Thảo
Kế toán trưởng

Lê Công Tú
Lập biểu